

Bản án số: **158/2023/HSST**

Ngày: 28/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: **Bà Ngô Thị Vân**

Các hội thẩm nhân dân: **Bà Trương Châu Giang**

Ông Nguyễn Hải Hà

Thư ký Tòa án: **Bà Nguyễn Thị Vân Anh** – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B, Thành phố H tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày **28** tháng **9** năm **2023**, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 146/2023/TLST-HS ngày 06/9/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2023/QĐXXST-HS ngày 12/9/2023, đối với bị cáo:

Lê Thu H; Sinh năm: 1976; Nơi sinh: H; Hộ khẩu thường trú: Số nhà 60, phố P, tổ dân phố P 4, phường Đ, quận H, thành phố H; Nơi ở: Số nhà 08, ngõ 254/7, phố M, phường H, quận H, thành phố H; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Trung Hiến (đã chết); Con bà: Âu Thị T (đã chết); Chồng: Phạm Đức C (đã ly hôn); Có 02 con: Con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2007; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Nhân thân: Ngày 17/6/2013, Công an huyện C xử lý vi phạm hành chính về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy, phạt tiền 1.500.000 đồng (Hết thời hiệu); Bị bắt ngày: 06/6/2023; Có mặt.

Người bị hại:

Chị Nguyễn Thị Tường V; Sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 20 ngách 30 Ngõ 194 Đ, phường Đ, quận B, thành phố H; Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Hồng H; Sinh năm 1981; Địa chỉ: Số nhà 10, ngõ 13, ngách 90/44, tổ 19, đường L, phường H, quận H, H; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thu H (sinh năm 1976; ở tại số nhà 08, ngõ 254/7, phố M, phường H, quận H, thành phố H) là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định. Khoảng tháng 9/2020, H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác để lấy tiền sử dụng cá nhân. Để thực hiện ý định trên, H vào mạng xã hội Google tìm kiếm người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với mục đích để đem thế chấp vay tiền, thì thấy số điện thoại của một người đàn ông ghim trên mạng. H liên hệ qua số điện thoại thì được một người đàn ông (không rõ lai lịch) yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất và họ tên người đứng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất giả. H đã sử dụng số điện thoại sim rác có đuôi 876 (nhà mạng Viettel) nhắn thông tin cá nhân của H và thông tin thửa đất vào số điện thoại của người đàn ông và thông qua dịch vụ chuyển phát, H chuyển số tiền khoảng 3.000.000 đồng tiền công làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đàn ông. Sau 15 ngày, H nhận được qua dịch vụ chuyển phát nhanh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BI 106052, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại tổ 18, cụm 3, phường P, quận T, thành phố H; diện tích đất là 83m² mang tên Lê Thu H.

Cùng trong tháng 9/2020, thông qua người quen là chị Trần Thị T (sinh năm 1971; trú tại phường H, quận H, thành phố H), H làm quen với chị Nguyễn Thị Tường V (sinh năm 1975; ở tại phòng 102, tập thể 3/2, phố V, phường L, quận B, thành phố H). Ngày 16/9/2020, H rủ Phạm Thị H (chưa xác định được nhân thân) cùng đi với H đến nhà chị V chơi và hỏi vay chị V số tiền 122.000.000 đồng. Khi vay, để chị V tin,

H đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 106052 giả cho chị V và viết Giấy vay tiền với nội dung H vay chị V 122.000.000 đồng và đưa cho chị V giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 106052, cam kết đến ngày 15/01/2021 sẽ trả lại tiền và lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị V tin là thật nên đồng ý cho vay và nhờ Phạm Thị H ký người chứng kiến vào Giấy vay tiền. Sau khi cho H vay số tiền trên, chị V đề nghị H bán diện tích đất trên cho chị V nhưng H không đồng ý. H hứa hẹn với chị V sẽ chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 106052 trước ngày 15/01/2021. Đến ngày 16/10/2020, H hỏi vay thêm chị V số tiền 40.000.000 đồng. Do vẫn đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H nên chị V đồng ý cho H vay thêm số tiền trên. Khi giao nhận tiền, H đã viết bổ sung vào giấy vay tiền ngày 16/9/2020 với nội dung ngày 16/10/2020, H vay thêm của chị V số tiền 40.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15/01/2021 sẽ hoàn trả tất các khoản tiền vay. Đến hạn trả nợ, chị V không thấy H đến chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 106052 và không trả lại tiền chị V theo thỏa thuận. Chị V đi tra cứu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 106052 thì được biết là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên đã liên lạc với H để đòi lại tiền thì H đã cắt đứt mọi hình thức liên lạc, không trả lại tiền cho chị V.

Vật chứng vụ án: Ngày 14/7/2022, chị Nguyễn Thị Tường V đã giao nộp tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 106052 và 01 Giấy vay tiền do Lê Thu H viết ngày 16/9/2020 và viết bổ sung ngày 16/10/2020.

Tại bản Kết luận giám định số 735/KL-KTHS ngày 10/02/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H kết luận chữ ký, chữ viết của Lê Thu H tại “Giấy vay tiền”, người vay tiền: Lê Thu H, người cho vay: Nguyễn Thị Tường V, đề các ngày 16/9/2020 và 16/10/2020 và tại “Giấy nhận tiền - Kiêm nhận nợ”, người nhận nợ: Lê Thu H; người cho vay tiền “Nguyễn Thị Hồng H” đề ngày 27/12/2021, kết luận: “... Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Lê Thu H dưới mục “ng’ vay tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, dưới mục “ng’ nhận nợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 với chữ

ký, chữ viết đứng tên Lê Thu H trên các mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M6 là chữ do cùng một người ký và viết ra”.

Tại bản Kết luận giám định số 958/KL-KTHS ngày 22/02/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H kết luận về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 106052 mang tên Lê Thu H (năm sinh 1976, CCCD số 031176006984, địa chỉ số nhà 60, phố P, P 4, Đ, quận H, thành phố H) kết luận:

"... 1. Con dấu đóng ra hình dấu tròn “ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN T T.P H” trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không đóng ra hình dấu tròn “ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN T T.P H” trên mẫu cần giám định ký hiệu A. Hình dấu tròn được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

2. Chữ ký đứng tên Lê Văn P trên mẫu cần giám định ký hiệu A với chữ ký đứng tên Lê Văn P trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không phải là chữ do cùng một người ký ra”.

Ngoài hành vi trên, Cơ quan Điều tra còn làm rõ: Từ cuối năm 2020 đến giữa năm 2021, Lê Thu H nhiều lần hỏi vay của chị Nguyễn Thị Hồng H (sinh năm 1981; ở tại số nhà 10, ngõ 13, ngách 90/44, tổ 19, đường L, phường H, quận H, thành phố H) tổng số tiền 240.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh bất động sản. Chị H đã đưa tiền mặt cho H vay số tiền trên và hai bên thoả thuận với lãi suất vay là 03%/tháng, cam kết trả gốc và lãi vào ngày 03/8/2021. Đến hạn trả nợ, H lấy lý do tình hình dịch bệnh Covid- 19 chưa bán được nhà đất nên không có tiền trả chị H.

Theo chị H khai, H nói với chị H là đang sở hữu nhà đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 106052 và hỏi vay thêm chị H số tiền 260.000.000 đồng với thoả thuận lãi suất 03%/tháng, cam kết sẽ bán nhà đất để trả tiền vay gốc và lãi cho chị H sau 03 tháng. Chị H đồng ý và sử dụng tài khoản T số 19036082757010 mang tên Nguyễn Thị Hồng H nhiều lần chuyển vào tài khoản T số 19036949083018 mang tên Lê Thu H đồng thời đưa tiền mặt cho H tổng số tiền 260.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ tháng 11/2021, chị H liên hệ với H đòi tiền thì H lảng tránh việc trả nợ. Chị H đã tìm đến tổ 18, cụm 3, phường P, quận T, thành phố H để xác minh nhà đất thì không có

người sinh sống tại địa chỉ trên. Ngày 27/12/2021, chị H gặp được H tại nhà chị Lê Thu H (sinh năm 1981; trú tại số nhà 44, đường L, phường H, quận H; là bạn chị H). Tại đây, theo yêu cầu của chị H, H đã viết Giấy nhận nợ chị H tổng số tiền 500.000.000 đồng và hứa hẹn sau 03 - 05 tháng sẽ bán nhà đất tại địa chỉ tổ 18, cụm 3, phường P, quận T, thành phố H để trả nợ chị H. Sau đó, H tắt điện thoại không liên hệ trả lại tiền cho chị H.

Tại Cơ quan Điều tra, bị cáo H khai do cần tiền chi tiêu cá nhân nên H vay của chị H tổng số tiền 330.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng đến 10.000 đồng/ngày. H đã chuyển khoản trả chị H 175.185.000 đồng tiền lãi và đưa trực tiếp cho chị H 130.000.000 đồng tiền vay gốc. H chỉ còn nợ chị H 200.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 27/12/2021, chị H yêu cầu H viết “Giấy nhận tiền - kiêm nhận nợ” với nội dung H nợ chị H tổng số tiền 500.000.000 đồng. Quá trình Điều tra, H giao nộp ảnh chụp màn hình tin nhắn Zalo có nội dung chị H chụp sổ thống kê các khoản tiền đã cho H vay với mức lãi suất 5.000 đồng đến 10.000 đồng/ngày gửi cho H.

Tại biên bản trao đổi do Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố H lập ngày 19/7/2023, Phòng kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng từ chối tiếp nhận giám định ảnh chụp màn hình thu giữ của Lê Thu H do tài liệu gửi giám định không đủ yếu tố để giám định truy nguyên đồng nhất. Kết quả sao kê tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (T) xác định từ ngày 25/3/2021 đến ngày 22/12/2021, chị H đã sử dụng tài khoản T số 19036082757010 mang tên Nguyễn Thị Hồng H nhiều lần chuyển tiền cho H vào tài khoản T số 19036949083018 mang tên Lê Thu H tổng số tiền là 160.700.000 đồng. H đã chuyển trả cho chị H tổng số tiền là 175.185.000 đồng. Xét thấy hành vi trên của Lê Thu H với chị Nguyễn Thị Hồng H là giao dịch dân sự vay mượn tiền có thoả thuận lãi suất, nên Cơ quan Điều tra không đề cập xử lý.

Bản cáo trạng số 394/CT-VKS ngày 29/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận B truy tố bị cáo Lê Thu H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 174 và điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Tại cơ quan Điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội và khai: Khoảng đầu tháng 09/2020, Lê Thu H thuê đối tượng trên mạng xã hội Google làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 106052, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại tổ 18, cụm 3, phường P, quận T, thành phố H; diện tích đất là 83m² mang tên Lê Thu H với giá 3.000.000 đồng, với mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác. Ngày 16/9/2020, H mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất giả trên thế chấp cho chị Nguyễn Thị Tường V để vay 122.000.000 đồng. Do tin tưởng nên chị V đồng ý cho H vay tiền, có viết Giấy vay tiền, cam kết đến ngày 15/01/2021 sẽ trả lại tiền. Ngày 16/10/2020, H vay thêm chị V số tiền 40.000.000 đồng, H đã viết biên nhận bổ sung việc vay số tiền 40.000.000 đồng vào Giấy vay tiền ngày 16/9/2020 hẹn đến ngày 15/01/2021 sẽ hoàn trả chị V cả 02 khoản vay. Đến hạn trả nợ, H không trả tiền để lấy Giấy chứng nhận sử dụng đất số BI 106052 nên chị V đã tra cứu và phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do H thế chấp vay tiền là giả nên đã trình báo cơ quan Công an. Hành vi của bị cáo Lê Thu H đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lê Thu H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 174, điểm d khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 của Bộ luật hình sự 2015. Đề nghị xử phạt từ 5 năm 6 tháng đến 6 năm 6 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt từ 3 năm đến 4 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho 2 tội từ 8 năm 6 tháng đến 10 năm 6 tháng. Miễn hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo.

Trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị Tường V yêu cầu Lê Thu H phải trả lại số tiền 162.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Lê Thu H đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã khai tại cơ quan Điều tra và không nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

NHÂN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an Quận B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận B, kiểm sát viên trong quá trình Điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại quá trình Điều tra, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay qua xét hỏi Lê Thu H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo là thống nhất với lời khai tại cơ quan Điều tra, phù hợp với lời khai người làm chứng. **Đủ cơ sở kết luận:** Do muốn có tiền chi tiêu nên khoảng đầu tháng 09/2020, Lê Thu H thuê đối tượng trên mạng xã hội Google làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 106052, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại tổ 18, cụm 3, phường P, quận T, thành phố H; diện tích đất là 83m² mang tên Lê Thu H với giá 3.000.000 đồng, với mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác. Ngày 16/9/2020, H mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất giả trên đến địa chỉ số 20 ngách 30 ngõ 194 phố Đ, phường Đ, Quận B, thành phố H cầm cố cho chị Nguyễn Thị Tường V để vay 122.000.000 đồng. Do tin tưởng nên chị V đồng ý cho H vay tiền, có viết Giấy vay tiền, cam kết đến ngày 15/01/2021 sẽ trả lại tiền. Ngày 16/10/2020, H vay thêm chị V số tiền 40.000.000 đồng, H đã viết biên nhận bổ sung việc vay số tiền 40.000.000 đồng vào Giấy vay tiền ngày 16/9/2020 hẹn đến ngày 15/01/2021 sẽ hoàn trả chị V cả 02 khoản vay. Đến hạn trả nợ, H không trả tiền để lấy Giấy chứng nhận sử dụng đất số BI 106052 nên chị V đã tra cứu và phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do H cầm cố vay tiền là giả nên đã trình báo cơ quan Công an. Hành vi trên đây của Lê Thu H phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tội phạm và hình phạt được

quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 174 và điểm d, khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015.

[3] Hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, do có ý định phạm tội từ trước nên bị cáo đã có hành vi gian dối làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mang đi cầm cố cho người bị hại tin là thật và cho bị cáo vay tiền lấy tiền tiêu xài. Hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm vào quyền sở hữu đối với tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây mất lòng tin giữa con người đối với nhau. Nhân thân bị cáo mặc dù chưa có tiền án tiền sự song do coi thường pháp luật nên bị cáo đã làm giả giấy tờ của cơ quan Nhà nước nhằm chiếm đoạt tài sản đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước và xâm phạm tài sản của người bị hại với số tiền lớn 162.000.000 đồng. Nên xét xử bị cáo về 2 tội theo điểm c khoản 2 Điều 174 và điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ và phải áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt cho 2 tội. Cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xét đến tại phiên tòa bị cáo đã khai báo thành khẩn, thái độ tỏ ra ăn năn hối cải, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, nên tòa áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Hội đồng xét xử quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án.

[5] Đối với loại tội này, ngoài hình phạt chính lẽ ra bị cáo còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung bằng tiền được quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự. Song xét thấy bị cáo không nghề nghiệp, không có thu nhập nên tha miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo.

[6] Trách nhiệm bồi thường dân sự:

- Người bị hại là chị Nguyễn Thị Tường V có yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho chị số tiền 162.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng). Xét thấy yêu cầu của người bị hại V là chính đáng và có căn cứ nên chấp nhận nên buộc bị cáo phải bồi thường theo yêu cầu của người bị hại.

Đối với chị Nguyễn Thị Hồng H cho bị cáo vay 260.000.000 đồng tiền mặt có thỏa thuận lãi suất 3%/ tháng. Xét thấy đây là giao dịch dân sự vay tiền có thỏa thuận lãi suất, cơ quan Điều tra không đề cập xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét và dành quyền khởi kiện bị cáo Lê Thu H đối với chị Nguyễn Thị Hồng H bằng vụ kiện dân sự khi có yêu cầu.

[7] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào: Điểm c, Khoản 2 Điều 174 và điểm d, khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 của Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt: **Lê Thu H** 6 (sáu) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 4 (Bốn) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho hai tội là 10 (mười) năm 6 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/6/2023.

- Căn cứ khoản 2 Điều 468, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự;
- Buộc bị cáo Lê Thu H phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị Tường V (Địa chỉ: Số 20 ngách 30 Ngõ 194 Đ, phường Đ, quận B, thành phố H) số tiền 162.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chưa thi hành phần bồi thường nêu trên thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải bồi thường chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Dành quyền khởi kiện vụ án dân sự đối với chị Nguyễn Thị Hồng H khi có yêu cầu với bị cáo Lê Thu H.

- Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự

- Áp dụng điểm 6.1.2 mục b Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 8.100.000 (Tám triệu một trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo, bị hại, người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Điều 26 Luật thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP H.
- Viện kiểm sát ND Quận B.
- Viện kiểm sát ND TP H.
- Chi cục thi hành án Dân sự Quận B.
- Trại tạm giam số 1 H.
- UBND phường Đ, quận H, thành phố H.
- UBND phường H, quận H, thành phố H.
- Sở Tư pháp thành phố H.
- Bị cáo.
- Người bị hại.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa.

(ĐÃ KÝ)

Ngô Thị Vân.